

Tính giai cấp trong học thuyết về lễ của Khổng Tử và Tuân Tử

Nguyễn Đức Diện *

Tóm tắt: Trong Nho giáo, lễ là quy phạm đạo đức dùng để điều chỉnh hành vi con người. Ở Khổng Tử, lễ là bộ phận cấu thành trong hệ thống nhân, lễ, chính danh; còn ở Tuân Tử, lễ được kết hợp với pháp luật thành đường lối trị nước dưới tên gọi “lễ pháp kiêm trị”. Mục đích của đường lối trị nước dựa vào lễ là để phân công trách nhiệm của mỗi cá nhân trong xã hội, đồng thời để điều hòa sự bất bình đẳng xã hội, ngăn chặn bạo loạn, tranh giành, đổ vỡ giữa hai tầng lớp thống trị và bị trị. Tuy nhiên, ở Khổng Tử và Tuân Tử, lễ đều là quy định biện hộ cho lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến.

Từ khóa: Nho giáo; Khổng Tử; Tuân Tử; lễ; đạo đức.

1. Đặt vấn đề

Nho giáo xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI tr.CN do Khổng Tử (551 - 479 tr.CN) sáng lập. Sau đó Nho giáo đã được Mạnh Tử và Tuân Tử hoàn thiện và phát triển. Nho giáo là hệ tư tưởng của giai cấp địa chủ phong kiến. Tính giai cấp của Nho giáo đã được nhiều nhà nghiên cứu khẳng định. Tuy nhiên, tính giai cấp đó thể hiện cụ thể như thế nào? Vấn đề này chưa được lý giải rõ ràng. Bài viết này phân tích tính giai cấp trong học thuyết về lễ của Khổng Tử và Tuân Tử.

2. Tính giai cấp trong quan niệm về lễ của Khổng Tử

Khái niệm lễ xuất hiện rất sớm trong văn hóa Trung Hoa cổ đại. Lúc đầu lễ chỉ có ý nghĩa là cúng tế. Từ thượng cổ, người Trung Hoa cũng như các dân tộc khác đã cúng tế thần linh, đã làm các việc gọi là lễ. “Chữ Lễ trở thành thông dụng ở Trung Hoa thì hình như mới từ đời Tây Chu. Căn cứ vào kinh tịch cổ, nghi thức về lễ là do Chu Công chế tác, mấy chữ lễ xuất hiện lần đầu

tiên trong thiên Lạc cáo (*Kinh Thư*) viết vào thời Chu Công nhiếp chánh đều có nghĩa là cúng tế” [4, tr.151]. Sau này, việc cúng tế không có tính chất thuần túy tôn giáo nữa mà chuyển sang dạng khác. Chẳng hạn, theo Chu Công, chỉ Thiên tử mới được dùng vũ “bát dật”, chư hầu chỉ được dùng vũ “tứ dật”. Như vậy, đời Chu Công, lễ đã có hai nghĩa: nghĩa cũ là tế lễ, có tính chất tôn giáo; nghĩa mới là pháp điển phong kiến có tính chất chính trị, để duy trì trật tự xã hội. Dần dần ý nghĩa của lễ mở rộng ra, nó chỉ cả phong tục, tập quán. Đời Đông Chu, nhất là từ Khổng Tử, lễ có một nội dung mới, nội dung luân lý, chỉ sự kỷ luật về tinh thần, theo đó người có lễ là người biết tự chủ, khắc kỷ. “Chu Công chế định lễ, mục đích là duy trì trật tự giai cấp trong xã hội “tông pháp” của Tây Chu. Lễ từ đây mang nhiều ý nghĩa chính trị” [4, tr.151].

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội.

ĐT: 0983241308. Email: ducdien_nguyen@yahoo.com.

Đối với Nho giáo, khái niệm lễ giữ một vị trí quan trọng. Lễ của Khổng Tử về cơ bản là một trong những chuẩn mực đạo đức chi phối các mối quan hệ giữa người với người trong gia đình, xã hội. Theo Khổng Tử, việc tuân thủ các chuẩn mực ấy vừa là điều kiện cần thiết để con người hoàn thiện về mặt đạo đức, vừa là điều kiện căn bản để bảo đảm trật tự xã hội. “Khổng Tử chủ trương tông Chu, giữ pháp điển, lễ nhạc,... của Chu Công thì tất nhiên rất trọng lễ và buộc vua chúa phải trọng lễ, lễ để duy trì trật tự xã hội, có trật tự đó thì vua mới được tôn, nước mới được trị, nếu vua không trọng lễ thì còn bắt ai trọng nó được nữa? Thời Khổng trọng lễ cũng cần thiết như thời sau (từ Tần, Hán đến ngày nay) trọng pháp luật, hiến pháp, có phần hơn nữa” [4, tr.152]. Khổng Tử trọng lễ, ngoài mục đích lập lại trật tự xã hội, trị dân, còn có mục đích giáo hóa dân, để cho đức của dân thuần hậu “dân đức quý hậu”. Tư tưởng trọng lễ của Khổng Tử thể hiện khi ông nói: “Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, không hợp lễ thì đừng nghe, không hợp lễ thì đừng nói, không hợp lễ thì đừng làm” [2, tr.195]. Việc tuân thủ lễ theo Khổng Tử không chỉ đối với việc tuân thủ nghi lễ bên ngoài, mà còn là sự hiểu biết nhất định về phẩm chất đạo đức. Đức nhân của con người nằm trong chính nội dung của lễ.

Học thuyết của Khổng Tử về lễ được thể hiện trên hai phương diện là mặt trong và mặt ngoài. Mặt ngoài của nó là lễ nghi và nhạc, còn mặt trong của nó là nhân và nghĩa. Chính đức nhân tạo thành nội hàm căn bản của khái niệm lễ. Khổng Tử chủ trương nhân trị. Nhân trị là cai trị bằng tình người. Cai trị bằng tình người, yêu người. Nhân là coi người như bản thân mình. Với người có đức nhân, điều gì mình không

muốn thì đừng làm cho người khác. “Khổng Tử sở dĩ được đời sau mang ơn là nhờ ông tuy thừa nhận chính quyền của vua đương thời nhưng rất bất mãn về hiện trạng, nên phát minh ra quan niệm “nhân” để mong cải tạo lại xã hội. Lương Khải Siêu bảo “Nho gia nói về đạo đức hay về chính trị, đều lấy “nhân” làm gốc” [4, tr.155].

Khổng Tử coi trọng nhân hơn lễ vì ông cho “lễ chỉ là ngọn, nhân mới là gốc, lễ là chính sách, nhân mới là tinh thần” [4, tr.155]. Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử nói: “Người không có đức nhân thì lễ mà làm gì?” [4, tr.155]. Không có lòng nhân thì lễ chỉ là hình thức. Nhà cầm quyền không có đức nhân thì càng trọng lễ, càng thủ cựu, càng dễ hóa ra độc tài. Pháp điển mà không lập theo tình nhân thì dễ hóa ra tàn khốc. Lễ là để giữ sự tôn ti, phân biệt trên dưới, giai cấp. Theo Khổng Tử thì “Nhân là thể, lễ là dụng và gọi là nội nhân ngoại lễ, trong phải có lòng nhân thì ngôn hành ở ngoài mới hợp lễ được” [3, tr.156]. Lập luận trên cho thấy, giữa nhân và lễ có quan hệ với nhau rất chặt chẽ, trong đó nhân là nội dung quyết định còn lễ là sự biểu hiện. Theo ông, không có tình người thì làm sao hòa hợp được nhau, người này người khác, giai cấp này giai cấp khác chỉ coi nhau như kẻ thù, người trên ức hiếp người dưới, người dưới chống đối người trên.

Trong tư tưởng chính trị của Khổng Tử có thuyết chính danh. Theo ông, nếu danh không chính thì lời nói không thuận lý, lời nói không thuận thì sự việc không thành, sự việc không thành thì lễ, nhạc, chế độ không kiến lập được. Vì vậy, khi Tử Lộ hỏi: “Nếu vua nước Vệ mời thầy giúp cai trị, thầy làm gì trước?” thì Khổng Tử đáp: “Ắt phải chính danh đã. Nếu danh không chính thì lời nói không thuận. Lời nói không thuận

tất việc chẳng thành” [5, tr.481]. Chính danh tức là sự vật phải đúng như tên gọi, mỗi người phải làm đúng với chức phận của mình. Chính danh trong cai trị, như lời Khổng Tử nói với Tề Cảnh Công, là phải làm sao để “vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con” [5, tr.481].

Trong Nho giáo, chính danh là bước đầu đưa tới chính sách đức trị, là điều kiện của đức trị. Tuy nhiên, trước Khổng Tử đã có nhiều người nghĩ rằng, người trị dân phải có đức thì dân mới theo, mới tạo hạnh phúc cho dân được, mà bản phận của người trị dân là phải giáo hóa dân cho thành những người tốt, có vậy mới thịnh trị. Nhưng “Khổng Tử là người đầu tiên nói nhiều nhất đến tư cách người cầm quyền, đến bản phận họ phải sửa mình, phải làm gương cho dân, phải giáo hóa dân. Khổng Tử không tách rời đạo đức và chính trị, ông đã đạo đức hóa chính trị. Tất cả triết lý chính trị của ông gồm trong danh từ *đức trị*, mà danh từ này có nghĩa là người trị dân phải có đức, phải trị dân bằng đức, chứ không bằng bạo lực” [4, tr.141]. Trong quá trình dạy học, hoặc chuyện trò với môn sinh, hoặc đối đáp với các vua chúa, mỗi khi có cơ hội là ông không quên nhắc tới điều căn bản: người trị dân phải có đức. Nghĩa là “vua phải làm hết đạo vua, bề tôi phải biết đạo bề tôi”. Vì vậy, Khổng Tử thường nói rằng tòng sự chính trị - tức làm việc trị dân không có gì khó, nếu biết giữ thân mình cho đoan chính. Trái lại, nếu không giữ mình cho đoan chính thì không làm sao sửa người khác cho đoan chính được. Mình mà chính đáng, ngay thẳng, thì không ra lệnh, dân cũng theo, mình không chính đáng, tuy ra lệnh, dân cũng không theo. “Làm chính trị mà dùng đức (để cảm hóa dân) thì như sao Bắc đẩu ở một nơi, mà các ngôi sao khác hướng về

cả (tức thiên hạ theo về với mình cả)” [4, tr.142]. Chủ trương của Khổng Tử không dùng hình pháp khác với chủ trương vô vi của Lão Tử (để dân sống theo bản năng, theo luật thiên nhiên, muốn làm gì thì làm, không can thiệp vào đời sống của dân); khác với chủ trương vô vi của Pháp gia (xử theo hình pháp cho nghiêm, thưởng phạt cho đúng thì dân sợ và nước sẽ trị); và cũng khác với chủ trương của Tuân Tử. Điểm chủ yếu trong các kinh sách của Nho giáo đã được những người sáng lập “tóm gọn trong chín chữ: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Và chín chữ ấy, đến lượt mình, cũng chỉ thu vào trong hai chữ cai trị mà thôi” [5, tr.481]. Tóm lại, quan niệm của Khổng Tử về lễ hay về nhân đều mang tính giai cấp vì nó đáp ứng yêu cầu của giai cấp thống trị trong việc cai trị dân.

3. Tính giai cấp trong quan niệm về lễ của Tuân Tử

Tuy lĩnh hội được những tư tưởng cơ bản của Khổng Tử, nhưng Tuân Tử lại không hạn chế lễ ở ý nghĩa đạo đức đơn thuần mà chuyển hóa nó thành những nguyên tắc phổ biến và tất yếu trong đời sống xã hội của con người, làm cho nội hàm của khái niệm lễ được mở rộng hơn nhiều so với khái niệm lễ của Khổng Tử. Điều đó được thể hiện ở quan niệm của ông về chuẩn mực các quan hệ gia đình, lễ nghi thờ cúng tổ tiên, nguyên tắc phân công lao động và phân định đẳng cấp xã hội của con người. Lễ là bộ phận cấu thành quan trọng, đồng thời là nền tảng để Tuân Tử xây dựng các quan điểm chính trị - xã hội. Tuân Tử đã dành cho khái niệm lễ sự luận chứng triết học rất chặt chẽ và thấu đáo.

Tính giai cấp trong quan niệm về lễ thể hiện rõ không chỉ ở thiên “Bàn về lễ”, mà ở hầu hết các thiên khác. Trong thiên “Vương

ché” ông viết: “Sang hèn mà cho hưởng bằng nhau thì không có đủ mà chia khắp được, thế vị ngang nhau thì không thống nhất, mọi người đều “cá mè một lứa” thì không điều khiển, chế tài được. Có Trời, có đất thì có trên dưới, đáng minh vương mới dựng được nghiệp, trị nước tất phải phân đẳng cấp” [3, tr.254]. Theo Tuân Tử, sự phân chia đẳng cấp trong xã hội là một tất yếu, tự nhiên. Tư tưởng này phù hợp với thuyết chính danh của Khổng Tử. Tuy nhiên, tính “chính danh” ở Tuân Tử không còn bó hẹp theo nghĩa quan hệ xã hội. Tuân Tử không hạn chế các mối quan hệ đó trong nội bộ gia đình hay giữa quân và thần, mà coi đó như là sự phân định đẳng cấp trong xã hội. Hơn nữa, Tuân Tử còn chỉ ra rằng, sự bất bình đẳng về địa vị xã hội cũng như tài sản của con người là “nền tảng thống nhất” của đời sống xã hội.

Tuân Tử coi lễ không chỉ là phương tiện để điều tiết các mối quan hệ xã hội phức tạp do các mối quan hệ đó ngay từ đầu đã bị chi phối bởi “tính ác” của con người, mà còn coi lễ là “hình thức cao nhất của sự khác biệt” giữa mọi người. Ông viết: “Việc mà người nhân phải tỏ rõ là: đem cả nước mà hô hào làm việc nghĩa và không làm gì hại đến lễ nghĩa. Làm một điều bất nghĩa, giết một người không có tội mà được thiên hạ thì kẻ nhân giả không làm. Cứ vững giữ lòng mình mà giữ nước. Được như thế thì thực là vững vàng. Như thế thì kẻ dưới lấy nghĩa mà trông cậy vào người trên, mà cơ bản đã định. Cơ bản đã định thì nước định, nước định thì thiên hạ định, cho nên nói rằng: “Cả nước nhất tâm hướng nghĩa, một sớm hiển dương trong thiên hạ”, đó là trường hợp của vua Thang, vua Vũ. Cho nên, mới nói: thi hành điều nghĩa thì thành được nghiệp vương” [3, tr.279 - 280].

Sự khác biệt đó là do lễ quy định. Bản chất của những nguyên tắc đó nằm trong sự phân định nghĩa vụ của từng thành viên trong xã hội, do đó dẫn tới sự phân hóa xã hội rất cụ thể. Ý nghĩa giai cấp của sự phân hóa đó được thể hiện một cách rõ nét trong thiên “Phú quốc” như sau: “Cái đạo làm cho dân no đủ là định phận rõ ràng. Vạch ranh đất ruộng, nhổ cỏ trồng lúa, bón phân lấy màu, đó là việc của nông phu, dân chúng. Trọng thời tiết, khiến dân làm việc được mau, việc tiến mau mà lợi được nhiều, trăm họ thuận hòa mà không ai biếng nhác, đó là việc của người đốc suất... Đến như che chở hết thủy, thương yêu hết thủy, dù gặp năm mất mùa, hạn hán, ngập lụt cũng vẫn làm cho dân không bị cái họa đói rét, thì đó là việc của thánh vương, hiền tướng” [3, tr.254].

Luận điểm này làm chúng ta liên tưởng đến tư tưởng thân dân của Mạnh Tử, người nhiệt thành ủng hộ chế độ sở hữu ruộng đất “tinh điền” và hình thức thu thuế thích hợp để dân bớt khổ. Mạnh Tử viết: “Đáng minh quân phải quy định điền sản cho dân, ắt phải lo sao cho dân trông lên đủ thờ cha mẹ, nhìn xuống đủ nuôi vợ con, luôn năm được mùa thì suốt đời no bụng, phải năm mất mùa thì cũng tránh khỏi chết đói, sau đó mới thúc đẩy dân làm việc thiện, do đó, dân tuân theo cũng dễ dàng” [3, tr.254]. Đây cũng là tinh thần chung của Nho giáo sơ kỳ. Họ kêu gọi nhà cầm quyền phải thực hiện chính sách huệ dân, lo làm sao cho dân đông, dân giàu và dân được giáo hóa, có hằng sản để dân có hằng tâm.

Theo Tuân Tử, phải có sự phân chia rạch ròi mọi người thành “những kẻ bị trị” (gồm tất cả những người dân thường) và “những kẻ thống trị” (gồm những người đốc suất, tức những người đứng đầu các đơn vị địa

phương, các hàm quan) và trên cùng là vua. “Dân thường” là những người thấp hơn kẻ sĩ (gồm nông dân, thợ thủ công và thương gia). Tuân Tử ủng hộ quan điểm phân hóa các nhóm xã hội trong việc trị nước. Ông viết: “Nguyên tắc của lễ là: sang hèn có cấp đẳng, già trẻ có sai biệt, giàu nghèo, khinh trọng, đều tương xứng. Từ hàng sĩ trở lên, phải dùng lễ nhạc mà tiết chế, đối với thứ dân, phải dùng pháp luật mà chế tài” [3, tr.254].

Trị dân bằng pháp luật về thực chất là làm cho lễ được luật pháp hóa. Theo Tuân Tử, lễ là sản phẩm tinh thần do những bậc thánh nhân, hiền triết làm ra, chứ không phải từ dân mà ra; dân không phải là chủ thể sáng tạo ra lễ, mà là người thi hành các “điển lễ” và chấp hành nghiêm chỉnh mọi mệnh lệnh của nhà cầm quyền. Trong quá trình trị nước, nhà cầm quyền triển khai các “điển lễ” ấy và từng bước luật pháp hóa chúng cho phù hợp với đường lối cai trị của mình. Tuân Tử phân biệt phương pháp trị dân như sau: những người đứng trên thường dân thì được quản lý bằng lễ và thông qua lễ; những người thường dân thì được quản lý bằng luật pháp như những phương tiện cần thiết để dân tuân thủ lễ. Lễ và nhạc chỉ mang tính nghi thức, việc tuân thủ các nghi lễ đó đem lại ý nghĩa không nhỏ trong việc “điều hòa” tình trạng của các tầng lớp bị trị. Sự “điều hòa” như vậy về thực chất là luận chứng cho tính hợp lý của sự tồn tại của giai cấp trong xã hội với sự bất bình đẳng xã hội vốn có của nó. Sự bất bình đẳng xã hội thường được biểu hiện ở tài sản giàu có và cung cách sinh hoạt xa hoa của tầng lớp trên. Biện hộ cho tầng lớp cai trị dân với cuộc sống xa hoa, giàu sang, Tuân Tử viết: “Các đẳng tiên vương biết rằng, làm đáng nhân chủ mà không đẹp đẽ, không trang sức, thì không thống nhất được dân chúng, không giàu, không hậu thì không

cai trị được người dưới, không oai, không mạnh thì không ngăn cấm được quân bạo ngược hung hãn, cho nên, tất phải khua chuông to, đánh trống lớn, thổi ống sinh, ống vu, gảy đàn cầm, đàn sắt cho họ vui tai; tất phải dùng đồ gọt trổ, chạm cẩn, đồ lễ phục thêu hoa đẹp đẽ... rồi thì người nào dùng vào việc ấy, thưởng cho hậu, phạt cho nghiêm, để khuyến khích đe răn họ, khiến cho mọi người trong thiên hạ đều thấy rõ rằng, tất cả những điều họ ước muốn là ở đó... Việc thưởng lễ thi hành có hiệu quả, việc trừng phạt thi hành có hiệu lực thì người hiền tài tự tiến, kẻ hư hỏng tự lui, mà người hiền tài, kẻ hư hỏng đều được đặt vào đúng chỗ ta dùng. Như vậy, thì vạn vật đều đắc nghi, sự biến đều đắc ứng, trên được thiên thời, dưới được địa lợi, giữa được nhân hòa, của cải tuôn về như suối, mệnh mạng như sóng biển, chất ngất như núi non” [3, tr.275 - 276].

Thường dân khó tránh khỏi nghèo túng (đặc biệt khi có thiên tai đối với nhà nông, khi hàng hóa ế ẩm đối với thương gia và thợ thủ công). Trong khi đó những kẻ trên “thường dân” lại được thỏa sức ăn chơi xa xỉ mà không bị ai ghen ghét bởi họ được lễ coi là đương nhiên.

Để tránh sự thù địch, ghen ghét dẫn đến đấu tranh giai cấp, Tuân Tử luận chứng cho tính tất yếu của việc phân chia trách nhiệm của mỗi người trong xã hội. Ông viết: “Quần chúng không có đẳng cấp thì không thiết lập được tương quan vua tôi, trên dưới, không có vua để chế tài tôi, không có trên để chế tài dưới và sự tưng dục sẽ làm hại thiên hạ. Muốn cứu mỗi lo, trừ mỗi họa, không gì bằng định phận rõ ràng để hợp quần, khỏe hiệp yếu, không nạt ngu, dưới chống đối trên, nhỏ lắng lớn, như vậy mà không giáo hóa bằng đức chính thì sẽ có mỗi lo kẻ già yếu không được nuôi nấng và

mọi họa kẻ trai tráng tranh giành lẫn nhau. Thế cho nên người biết đạo trị nước mới chế lễ để phân định” [3, tr.270].

Có thể nói, cách đặt vấn đề về phương pháp trị nước của Tuân Tử là sự kết hợp lễ với pháp luật (tức là chủ trương trị nước trên cơ sở lễ pháp kiêm trị). Đó là sự khác nhau về tư tưởng trị nước giữa Khổng Tử với Tuân Tử. Khổng Tử không hoàn toàn phủ nhận vai trò của pháp luật trong việc trị nước, nhưng ông đề cao đạo đức, coi việc dùng hình luật là bất đắc dĩ. Ông viết: “Dùng chính lệnh để dẫn dắt dân, dùng hình pháp để giữ trật tự, dân tránh khỏi tội, nhưng chưa biết hổ thẹn. Dùng đức để dẫn dắt, dùng lễ để giữ trật tự, dân biết hổ thẹn mà tiến tới chỗ tốt lành” [2, tr.215]. Tuân Tử là nhà nho đầu tiên đi “chệch hướng” so với các bậc tiền bối của mình trong tư tưởng trị nước, đồng thời đề xuất áp dụng luật pháp theo tinh thần “thường cho hậu, phạt cho nghiêm”. Về phương diện lý luận, trong quan niệm của Tuân Tử, lễ không chỉ mang ý nghĩa đạo đức và chính trị - xã hội, mà còn có ý nghĩa là chuẩn mực pháp lý trong đời sống xã hội. Ông viết: “Thấy điều thiện, phải nghiêm chỉnh tự xét xem mình có điều thiện đó không; thấy điều chẳng thiện, phải lo sợ tự xét xem mình có điều bất thiện đó không. Thấy có điều thiện ở nơi mình thì phải thích thú mà kiên quyết giữ đừng để mất; thấy điều bất thiện ở nơi mình, thì phải ghê tởm mà mạnh dạn trừ bỏ bằng được. Cho nên, kẻ chê ta mà đúng thì là thầy ta, kẻ khen ta mà đúng thì là bạn ta. Kẻ a dua với ta, siểm nịnh ta thì là thù địch của ta. Người quân tử trọng lễ, dựa vào lễ, là cái phép bao giờ và ở đâu cũng tốt lành. Khởi xướng điều thiện cho người theo gọi là dạy dắt, phụ họa với người, gọi là thuận tòng, khởi xướng điều bất thiện, làm cho người hư hỏng, gọi là phỉnh phờ, phụ

họa với người, làm điều bất thiện gọi là a dua. Yêu điều lễ nghĩa mà thực hành được là kẻ sĩ. Bền chí mà thực hành điều lễ nghĩa là bậc quân tử. Trí lự minh mẫn, mà thực hành điều lễ nghĩa, không bao giờ thôi, là đáng thánh nhân. Người không có lễ thì bông lông (không biết đi đâu, không biết giờ tay, giờ chân thế nào), có lễ mà không biết ý nghĩa của lễ thì loạc choạc, y cứ vào lễ, mà lại hiểu một cách sâu sắc tính lý của lễ, thì mới kẻ được là bậc quân tử ôn hậu” [3, tr.218 - 223]. Lễ và pháp luôn đi liền với nhau, bổ sung cho nhau, theo đó nếu không áp dụng luật pháp thì lễ không được tuân thủ và ngược lại, từ chối lễ là đồng nghĩa với bất tuân thủ pháp luật.

4. Kết luận

Khái niệm lễ trong tư tưởng của Khổng Tử và của Tuân Tử có nội dung giai cấp rất cụ thể và được luận chứng khá chặt chẽ. Các chuẩn mực của lễ là những nguyên tắc mang tính trường tồn. Theo đó, thường dân phải làm những việc chân tay nặng nhọc, còn tầng lớp quý tộc, quan lại và vua hưởng thụ sản phẩm do thường dân làm ra. Đó là điểm cần chú ý khi nghiên cứu tư tưởng chính trị - xã hội của Tuân Tử.

Tài liệu tham khảo

- [1] Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [2] Chu Hy (1998), *Tứ thư tập chú*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Hiến Lê & Giản Chi (lược dịch và giới thiệu) (1994), *Tuân Tử*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Hiến Lê (1996), *Khổng Tử*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [5] Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

